

Số: **66/2015/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về Nhà chức trách hàng không

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Nhà chức trách hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cơ quan thực hiện chức năng Nhà chức trách hàng không; nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện bảo đảm hoạt động của Nhà chức trách hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

Điều 3. Cơ quan thực hiện chức năng nhà chức trách hàng không

1. Cục Hàng không Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là Nhà chức trách hàng không, trực tiếp thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Nhà chức trách hàng không sử dụng con dấu có hình quốc huy của Cục Hàng không Việt Nam; sử dụng tên giao dịch quốc tế của Cục Hàng không Việt Nam là “Civil Aviation Authority of Vietnam”.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH HÀNG KHÔNG

Điều 4. Ban hành chỉ thị, huấn lệnh và thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong hoạt động hàng không dân dụng

1. Ban hành chỉ thị, huấn lệnh để đảm bảo việc tuân thủ các quy định về an toàn hàng không, an ninh hàng không và duy trì hoạt động đồng bộ của dây chuyền vận chuyển hàng không trong các hoạt động sau đây:

- a) Khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay;
- b) Khai thác cảng hàng không, sân bay;
- c) Bảo đảm hoạt động bay;
- d) Vận chuyển hàng không;
- đ) Hoạt động hàng không chung.

2. Thực hiện các biện pháp khẩn cấp, bao gồm:

a) Quyết định việc tạm ngừng hoạt động bay tại sân bay trong trường hợp cần thiết vì lý do thiên tai hoặc khẩn nguy sân bay;

b) Đình chỉ hoạt động của người khai thác tàu bay, cơ sở cung cấp dịch vụ chuyên ngành hàng không; đình chỉ chuyên bay; đình chỉ hoạt động của tàu bay, phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không trong trường hợp uy hiếp an toàn hàng không, an ninh hàng không;

c) Đình chỉ hoạt động của nhân viên hàng không trong trường hợp vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không hoặc cản trở hoạt động giao thông hàng không;

d) Chỉ đạo các đơn vị ngành hàng không thực hiện các biện pháp khẩn cấp khác để phục vụ quốc phòng, an ninh, khẩn nguy quốc gia.

3. Kiểm soát việc đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay của Cảng vụ hàng không; triển khai quyết định đóng cảng hàng không, sân bay của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Giám sát hoạt động hàng không dân dụng

1. Giám sát việc khai thác, bảo dưỡng tàu bay, bao gồm:

- a) Duy trì đủ điều kiện bay của tàu bay;
- b) Duy trì đủ năng lực, điều kiện khai thác an toàn tàu bay;
- c) Duy trì đủ năng lực, điều kiện bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay.

2. Giám sát việc quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng hàng không, bao gồm:
 - a) Duy trì đủ năng lực, điều kiện quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng hàng không;
 - b) Thực hiện phương án, quy trình xây dựng, cải tạo, khai thác, bảo trì, ngừng hoặc đưa vào khai thác công trình hàng không;
 - c) Việc kiểm định kỹ thuật phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không.
3. Giám sát bảo đảm hoạt động bay, bao gồm:
 - a) Tổ chức và quản lý bảo đảm hoạt động bay;
 - b) Duy trì đủ năng lực, điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay.
4. Giám sát duy trì đủ năng lực, điều kiện khai thác vận chuyển hàng không, cung cấp dịch vụ chuyên ngành hàng không của các đơn vị trong ngành hàng không, bao gồm:
 - a) Hãng hàng không Việt Nam;
 - b) Doanh nghiệp cảng hàng không;
 - c) Doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung;
 - d) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.
5. Tổ chức kiểm tra, khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ chuyên ngành hàng không. Khuyến cáo khắc phục việc bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ vận chuyển hàng không, dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay.
6. Giám sát, chỉ đạo hoạt động của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không. Tổ chức thực hiện, giám sát việc cấp thẻ, giấy phép và mẫu thẻ, mẫu giấy phép kiểm soát an ninh hàng không.
7. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị của Bộ Quốc phòng và cơ quan có liên quan trong việc bảo đảm hoạt động bay. Giao nhiệm vụ bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường hàng không cho tổ chức chuyên ngành hàng không phù hợp.
8. Hướng dẫn, chỉ đạo việc quản lý, tổ chức khai thác, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không đối với hoạt động hàng không chung tại sân bay chuyên dùng, bãi cất hạ cánh trên mặt đất, dải cất hạ cánh trên mặt nước, vùng trời cho hoạt động hàng không chung sau khi được Bộ Tổng tham mưu cho phép tổ chức khai thác.

9. Giám sát việc duy trì đủ điều kiện cấp, công nhận, phê chuẩn giấy phép, giấy chứng nhận, năng định, tài liệu khai thác chuyên ngành hàng không dân dụng.

Điều 6. Cấp, phê chuẩn, công nhận giấy phép, giấy chứng nhận, năng định, tài liệu khai thác chuyên ngành hàng không dân dụng

1. Cấp, phê chuẩn, công nhận, gia hạn, thu hồi hoặc đình chỉ hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, năng định liên quan đến:

- a) Tàu bay và khai thác tàu bay;
- b) Khai thác cảng hàng không, sân bay;
- c) Bảo đảm hoạt động bay;
- d) An ninh hàng không;
- đ) Nhân viên hàng không;
- e) Lĩnh vực khác theo quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

2. Phê chuẩn các tài liệu chuyên ngành hàng không, bao gồm:

- a) Phương án, tài liệu hướng dẫn lắp trang bị, thiết bị trên tàu bay; tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay; chương trình, tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng tàu bay;
- b) Tài liệu hướng dẫn khai thác, chương trình bảo trì kết cấu hạ tầng hàng không; phương án, quy trình xây dựng, cải tạo, bảo trì, ngừng hoặc đưa vào khai thác công trình hàng không;
- c) Phương án khai thác, phương thức bay hoạt động hàng không chung;
- d) Chương trình, quy chế an ninh hàng không quy định tại các Điểm d, đ, e và g Khoản 2 Điều 196 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;
- đ) Chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài;
- e) Tài liệu khác theo quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

3. Cấp phép bay, quyền vận chuyển hàng không. Điều phối giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay.

Điều 7. Tổ chức, vận hành và chỉ đạo hệ thống giám sát, quản lý an toàn hàng không, an ninh hàng không

1. Tổ chức, vận hành hệ thống giám sát bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không đáp ứng tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

2. Phê duyệt, chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức, vận hành hệ thống quản lý an toàn hàng không, an ninh hàng không của cơ quan, đơn vị trong ngành hàng không đáp ứng tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

3. Tổ chức đánh giá, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ uy hiếp an toàn hàng không, an ninh hàng không. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quản lý chứng ngại vật hàng không theo quy định của pháp luật.

4. Bổ nhiệm giám sát viên trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, chất lượng dịch vụ hàng không theo tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

5. Giám sát, chỉ đạo việc chấp hành chế độ lao động, kỷ luật lao động đặc thù đối với nhân viên hàng không.

Điều 8. Về tìm kiếm cứu nạn hàng không, khẩn nguy sân bay

1. Chỉ đạo, hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống; tổ chức diễn tập; chỉ huy hoạt động tìm kiếm cứu nạn hàng không, khẩn nguy sân bay, đối phó hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng và phòng, chống thiên tai trong ngành hàng không.

2. Phân định khu vực trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn hàng không và khẩn nguy sân bay của các đơn vị thuộc ngành hàng không.

Điều 9. Về sự cố, tai nạn hàng không

1. Thiết lập hệ thống báo cáo sự cố, tai nạn hàng không trong ngành hàng không; tổng hợp, phân tích báo cáo và đánh giá sự cố, tai nạn hàng không.

2. Tổ chức việc điều tra, phân tích, xác minh và đánh giá các tình huống uy hiếp an toàn hàng không, an ninh hàng không, sự cố, tai nạn hàng không.

3. Chỉ đạo, giám sát việc xử lý, khắc phục các tình huống uy hiếp an toàn hàng không, an ninh hàng không, sự cố, tai nạn hàng không; ban hành các khuyến cáo, chỉ thị cần thiết nhằm phòng ngừa, ngăn chặn sự cố, tai nạn hàng không.

Điều 10. Thực hiện chuyến bay chuyên cơ

1. Tiếp nhận, triển khai kế hoạch thực hiện chuyến bay chuyên cơ trong ngành hàng không dân dụng.

2. Chỉ đạo, giám sát các cơ quan, đơn vị ngành hàng không trong việc thực hiện chuyến bay chuyên cơ; đảm bảo tiêu chuẩn an ninh, an toàn chuyến bay chuyên cơ.

Điều 11. Ban hành, công nhận áp dụng quy trình, tiêu chuẩn cơ sở chuyên ngành hàng không dân dụng

1. Ban hành hoặc công nhận áp dụng quy trình, tiêu chuẩn cơ sở chuyên ngành hàng không dân dụng phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu, tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

2. Hướng dẫn việc thực hiện quy định, nghị quyết, tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

3. Công bố sự khác biệt về hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng của Việt Nam theo quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

4. Ban hành danh mục sân bay dự bị phục vụ cho hoạt động bay dân dụng theo quy định.

5. Ban hành danh mục các vật phẩm nguy hiểm cấm hoặc hạn chế mang theo người và hành lý lên tàu bay.

6. Ban hành quy trình làm thủ tục đối với hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi, thư tại cảng hàng không, sân bay theo quy định.

Điều 12. Công bố, phát hành, tiếp nhận, xử lý thông tin và thông báo liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng

1. Công bố, phát hành trong nước và quốc tế các ấn phẩm, tài liệu, thông tin liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng, bao gồm:

- a) Tập thông báo tin tức hàng không (AIP);
- b) Phát hành bản tin quốc tế về hàng không (NOTAM);
- c) Thông tri hàng không (AIC).

2. Tiếp nhận, xử lý, trao đổi và cung cấp các thông tin, tài liệu cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động hàng không dân dụng.

Điều 13. Thanh tra chuyên ngành hàng không

Nhà chức trách hàng không thực hiện thanh tra chuyên ngành hàng không trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật và các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương III

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH HÀNG KHÔNG

Điều 14. Về tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, nhân sự

1. Nhà chức trách hàng không được bảo đảm về tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, kinh phí, nhân sự; được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.

2. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không.

Điều 15. Về hợp tác quốc tế

1. Nhà chức trách hàng không là đầu mối trong quan hệ hợp tác quốc tế với Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế, nhà chức trách hàng không nước ngoài, các tổ chức, diễn đàn hàng không quốc tế khác mà Việt Nam tham gia.

2. Nhà chức trách hàng không được sử dụng các nguồn tài trợ của các tổ chức nước ngoài; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực giám sát an ninh hàng không, an toàn hàng không và đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với nội dung quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (3b). XB 240

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng